



lán qiú

篮球

Noun · basketball

Example Sentences

tā xǐ huān dǎ lán qiú
他喜欢打篮球。

He likes to play basketball.

wǒ xǐ huān dǎ lán qiú
我喜欢打篮球。

I like playing basketball.

gē lǎ jīng cháng yì qǐ dǎ lán qiú
哥俩经常一起打篮球。

The two brothers often play basketball together.

Trace each character, then write the word on your own.

篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮
篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮	篮			

球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								